

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Bản án số: 87/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15/10/2019.

V/v tranh chấp về hôn nhân gia đình.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phẩm

Ông Nguyễn Ngọc Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Phú – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2019/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2019 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thu H - sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu A, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ

Hiện đang lao động tại Malaysia (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Tạ Đức T - sinh năm 1979.

Địa chỉ: Khu A, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị P - sinh năm 1959

2. Ông Tạ Văn N- sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Khu D, Thôn E, xã G, huyện H, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Chị Dương Thị Ngọc Th – sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ B, khu C, phường B, thành phố C, tỉnh Phú Thọ.

(Bà P, ông N, chị Th, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Dương Thị Thu H trình bày:

Chị và anh Tạ Đức T đăng ký kết hôn tại UBND phường B ngày 14/7/2000, trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu nhau, không bị ai ép buộc. Sau khi

kết hôn, anh chị về chung sống với gia đình nhà chồng (nhà bà P, ông N) tại tổ 80, khu A, phường B, Tp.C, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 2009, thì vợ chồng anh chị và các con đã ra ngoài thuê nhà riêng để ở. Tháng 10/2014 chị đi xuất khẩu lao động tại Malaysia thời hạn hợp đồng là 03 năm, nhưng sau đó chị tiếp tục lao động tại Malaysia cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị đi xuất khẩu lao động vợ chồng sống ly thân, ít liên lạc và không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, chị H xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 04 con chung là cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; Cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005; Cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008.

Sau khi chị đi xuất khẩu lao động, các cháu đều ở với anh T (bố các cháu). Năm 2015, anh T đã đưa các cháu về ở cùng với ông N, bà P tại tổ 80, khu A, phường B, Tp.C, Phú Thọ. Hiện nay, hai cháu lớn là Tạ Phương S và Tạ Phương O đang ở cùng với dì của các cháu là Dương Thị Ngọc Th (em gái ruột chị H) tại khu 2b, phường B, C, tỉnh Phú Thọ. Cháu Tạ Đức M đang ở cùng với anh T tại tổ 80, phường B thành phố C, tỉnh Phú Thọ và cháu Tạ Đức B (cháu bị thiểu năng trí tuệ) đang ở với ông bà nội cháu là ông N, bà P tại Khu D, Thôn E, xã G, huyện H, tỉnh Vĩnh Phúc để ông bà chăm sóc cháu.

Khi ly hôn chị xin được nuôi cả 4 con chung, chị chưa đề nghị anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì điều kiện hiện nay chị đang lao động tại Malaysia nên chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005 cho chị Dương Thị Ngọc Th là dì của các cháu chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi chị H về nước. Tạm giao cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008 cho bà nội cháu là bà P chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi chị H về nước.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về công nợ chung, công sức đóng góp: chị H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện chị đang công tác ở nước ngoài, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Về phía bị đơn anh Tạ Đức T, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án; giấy báo và niêm yết các thủ tục tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án. Do đó, không có ý kiến của anh T tại tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P, ông Tạ Văn N trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T. Việc chị H và anh T ly hôn tại Tòa án ông bà không can thiệp vào vì đó là việc riêng của anh chị. Hiện nay ông bà đang chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Tạ Đức M và cháu Tạ Đức B, hai cháu đang

ở cùng với ông bà tại Khu D, Thôn E, xã G, huyện H, tỉnh Vĩnh Phúc. Trường hợp chị H và anh T ly hôn bà đồng ý tạm thời chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu nhưng do ông bà hiện nay tuổi đã cao, sức khỏe yếu và bệnh tật nên bà chỉ đồng ý chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu trong thời gian 03 năm (cho đến hết năm 2022). Sau thời gian trên anh chị H T phải có trách nhiệm đón các cháu và nuôi dưỡng các cháu, bà không nuôi dưỡng các cháu được nữa.

Bà Trần Thị P và ông Tạ Văn N đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông bà.

- *Chị Dương Thị Ngọc Th trình bày:* Việc chị H ly hôn anh T chị không có trình bày gì. Hai cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005 là con chung của chị H và anh T, hai cháu vẫn đang ở cùng với chị và chị là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu trong thời gian hai năm nay. Hai cháu đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ của cháu là chị H vì vậy khi chị H trở lại Malaysia làm việc chị Th đồng ý nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cho hai cháu cho đến khi chị H về nước. Chị không đề nghị cấp dưỡng nuôi hai cháu.

Do công việc bận nên chị Th đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Về hôn nhân: Xử chị Dương Thị Thu H được ly hôn anh Tạ Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị H được chăm sóc nuôi dưỡng cả 04 con chung: Là cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005; cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008. Nhưng vì chị H đang lao động tại Malaysia nên tạm giao cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; Cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005 cho chị Dương Thị Ngọc Th là dì của các cháu chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi mẹ cháu là chị H về nước. Tạm giao Cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008 cho bà Trần Thị P chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục các cháu đến hết năm 2022. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không có tài sản chung, không vay ai, không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, có trong hồ sơ vụ án các lời khai và trình bày của đương sự, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị H xin ly hôn anh Tạ Đức T, ngày 24/6/2019 chị đã về Việt Nam (xuất trình visa) và có mặt tại Tòa án trình bày mong muốn ly hôn anh T. Tại Công văn số 16052/QLXNC-P5 ngày 04/10/2019 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh - Bộ công an xác nhận chị H hiện đã xuất cảnh gần nhất 05/8/2019 và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35; Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Nguyên đơn là chị Dương Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn là Tạ Đức T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt tại Tòa án; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà P, ông N, chị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn tự nguyện, đăng ký tại UBND phường B là hôn nhân hợp pháp. Nay chị H không còn mong muốn tiếp tục chung sống với anh T, đề nghị xin ly hôn anh T. Mặc dù, anh T không đến tòa làm việc xong các tài liệu chứng cứ thể hiện đến nay vợ chồng chị H và anh T không còn sự gắn kết chia sẻ với nhau, không còn quan tâm đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn anh T.

2.2. Về con chung: Vợ chồng chị H, anh T có 04 con chung là các cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005; cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008. Sau khi ly hôn chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù, hiện nay chị H đang lao động tại nước ngoài, không thể trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Xong do anh T không đến tòa trình bày nguyện vọng và qua xác minh tại chính quyền địa phương cung cấp thì anh Tạ Đức T là người không có công việc ổn định, hay uống rượu và thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không biết đi đâu làm gì. Trên thực tế các cháu S, O, B, M đang được chị Th là dì của các cháu và ông bà nội nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục; Các cháu Tạ Phương S; cháu Tạ Phương O; cháu Tạ Đức M đều trên 7 tuổi cùng có nguyện vọng được ở với chị H khi chị H và anh T ly hôn, riêng cháu Tạ Đức B bị thiểu năng trí tuệ, sống phụ thuộc. Xét nguyện vọng của chị H, các cháu để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên giao cho chị H được chăm sóc nuôi dưỡng cả 04 con chung: Là cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005; cháu Tạ Đức M sinh ngày

16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008. Anh T có quyền đề nghị xin thay đổi nuôi con bằng một vụ án khác. Hiện nay chị H đang lao động tại Malaysia, căn cứ vào thỏa thuận của chị H, chị Th và bà P nên tạm giao cháu Tạ Phương S sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005 cho chị Dương Thị Ngọc Th là dì của các cháu chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi mẹ cháu là chị H về nước. Tạm giao Cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008 cho bà Trần Thị P chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến hết năm 2022, bà P giao lại các cháu cho chị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung, không ai có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Khi các bên có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2.3 Về tài sản chung, công nợ chung: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không đề nghị giải quyết.

Về công sức: Chị H xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị Thu H được ly hôn anh Tạ Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Dương Thị Thu H được trực tiếp trong nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005; cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008. Trong thời gian này chị H đang lao động tại Malaysia nên tạm giao cháu Tạ Phương S, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ Phương O, sinh ngày 06/5/2005 cho chị Dương Thị Ngọc Th là dì của các cháu chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi chị H về nước. Tạm giao cháu Tạ Đức M sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức B sinh ngày 15/9/2008 cho bà Trần Thị P chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến hết năm 2022.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không đề nghị giải quyết.

4. Về công sức: Chị H xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

5. Về án phí: Chị Dương Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly

hôn. Số tiền này được trừ vào 300.000đ chị H đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0003211 ngày 25/6/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Hương

Tạ Đức Minh sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức Bình sinh ngày 15/9/2008. Trong thời gian này chị H đang lao động tại Malaysia nên tạm giao cháu Tạ PH Thanh, sinh ngày 18/3/2001; cháu Tạ PH Mai, sinh ngày 06/5/2005 cho chị Dương Thị N Th là dì của các cháu chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến khi chị H về nước. Tạm giao cháu Tạ Đức Minh sinh ngày 16/6/2007; cháu Tạ Đức Bình sinh ngày 15/9/2008 cho bà Trần Thị P chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục các cháu cho đến hết năm 2022. Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản: Chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung nên không đề nghị giải quyết.

4. Về công sức: Chị H xác định không có nên không đề nghị giải quyết.

5. Về án phí: Chị Dương Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn. Số tiền này được trừ vào 300.000đ chị H đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0003211 ngày 25/6/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phẩm

Nguyễn Ngọc Thắng

Nguyễn Thị Thùy Hương